TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BÌNH DƯƠNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 51/2023/KDTM-PT
Ngày 18-12-2023
V/v tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đào Minh Đa

*Các Thẩm phán:*Ông Phan Trí Dũng

Ông Huỳnh Văn Luật

- Thư ký phiên tòa: Bà Dương Thị Kim Thoa – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Ngọc Tuyền - Kiểm sát viên.

Ngày 18 tháng 12 năm 2023, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Bình Dương xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 38/2023/TLPT-KDTM ngày 17/10/2023 về việc "tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa".

Do Bản án kinh doanh, thương mại sơ thẩm số 18/2023/KDTM-ST ngày 25/8/2023 của Tòa án nhân dân thành phố D, tỉnh Bình Dương bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 41/2023/QĐXXPT-KDTM ngày 23/10/2023, Quyết định hoãn phiên tòa số 33/2023/QĐ-PT ngày 20/11/2023, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Công ty Cổ phần R; có trụ sở tại: số B đường D, phường B, Quận G, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: ông Tô Bá T, sinh năm 1977; địa chỉ: số B, lô A, Chung cư H, Phường C, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh (văn bản ủy quyền ngày 21/02/2023); có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

- *Bị đơn:* Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên A1; trụ sở: số D, khu phố B, phường B, thành phố D, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện theo pháp luật của bị đơn: ông Phạm Đình Đ, chức vụ: Giám đốc; có mặt.

- *Người kháng cáo*: Bị đơn Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên A1.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 20 tháng 02 năm 2023, quá trình tham gia tố tụng và tại phiên tòa, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn trình bày:

Ngày 01/8/2019, Công ty Cổ phần R (gọi tắt là Công ty R) và Công ty TNHH MTV A1 (gọi tắt Công ty A1) ký Hợp đồng kinh tế số: 1019/HĐKT/2019 về việc mua bán và cung cấp bê tông nhựa nóng; với nội dung:

Công ty R bán hàng hóa là bê tông nhựa nóng cho bên mua Công ty A1, tổng giá trị hợp đồng là 45.468.520.000 đồng; việc giao nhận hàng và thanh toán tiền mua hàng hai bên thỏa thuận chi tiết trong hợp đồng.

Các bên thực hiện hợp đồng và không có tranh chấp.

Ngày 31/12/2019, Công ty R và Công ty A1 lập biên bản đối chiếu khối lượng và công nợ; theo đó Công ty A1 còn nợ Công ty R số tiền 8.260.428.757 đồng. Từ ngày 01/01/2020 đến 16/5/2022, Công ty A1 đã thanh toán cho Công ty R được số tiền 1.950.000.000 đồng; sau thời gian đó cho đến nay, Công ty A1 không thanh toán tiền nợ còn lại cho Công ty R.

Nay, Công ty R khởi kiện yêu cầu Công ty A1 thanh toán tiền nợ như sau: 8.260.428.757 đồng - 1.950.000.000 đồng = 6.310.428.757 đồng; và tiền lãi chậm trả 09%/năm từ ngày 01/01/2020 đến 25/8/2023 bằng 2.074.553.455 đồng; tổng cộng, gốc và lãi là 8.384.982.212 đồng.

Bị đơn Công ty TNHH MTV A1 đã được Tòa án triệu tập hợp lệ để viết bản tự khai, tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải vào ngày 11/7/2023, tham gia phiên tòa vào các ngày 04/8/2023 và 25/8/2023 nhưng vắng mặt không có lý do.

Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 18/2023/KDTM-ST ngày 25/8/2023 của Tòa án nhân dân thành phố D, tỉnh Bình Dương đã quyết định:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty Cổ phần R đối với bị đơn Công ty TNHH MTV A1 về việc tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa.

Buộc Công ty TNHH MTV A1 phải thanh toán cho Công ty Cổ phần R số tiền mua hàng còn nợ tính đến ngày 25/8/2023 là 8.384.982.212 đồng, trong đó bao gồm: nợ gốc 6.310.428.757 đồng và tiền lãi chậm thanh toán 2.074.553.455 đồng.

Ngoài ra, bản án còn quyết định về án phí và tuyên quyền kháng cáo cho hai bên đương sự.

Ngày 18/9/2023, bị đơn Công ty A1 kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, lý do kháng cáo: Không nhận được giấy triệu tập của Tòa án, số tiền nợ gốc

6.310.428.757 đồng theo biên bản đối chiếu công nợ ngày 16/5/2022 là tiền nợ ghi trên sổ sách, không đúng thực tế; số tiền nợ thực tế của Công ty A1 là 3.123.968.811 đồng, còn lại là nguồn thu của ba công ty là Công ty T1, Công ty A2 và Công ty A1; sau khi thu hồi nợ mới thanh toán cho Công ty R.

Tại phiên tòa phúc thẩm,

Nguyên đơn có đơn đề nghị xét xử vắng mặt và giữ nguyên yêu cầu khởi kiện.

Bị đơn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo và trình bày: Giám đốc giữa 02 công ty có nhiều mối quan hệ làm ăn không tiện nói ra, thực tế bị đơn Công ty A1 chỉ còn nợ nguyên đơn Công ty R số tiền 3.123.968.811 đồng nhưng ghi trên sổ sách số tiền nợ là 6.310.428.757 đồng, vì còn có liên quan đến 03 công ty khác đã nêu trong đơn kháng cáo.

Bị đơn chỉ đồng ý trả cho nguyên đơn số tiền 3.123.968.811 đồng, không đồng ý trả lãi chậm trả.

Ý kiến đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương:

Về tố tụng: Những người tiến hành tố tụng và tham gia tố tụng đã thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn xác định địa chỉ trụ sở và địa chỉ liên lạc của bị đơn là số: 499B, khu phố B, phường B, thành phố D, tỉnh Bình Dương, nhưng do bị đơn thường xuyên đi công tác ở nhiều tỉnh khác nhau để thực hiện công trình, nên thường xuyên đóng cửa tại địa chỉ trên. Qua kết quả xác minh của Tòa án cấp sơ thẩm về địa chỉ của người đại diện theo pháp luật của công ty bị đơn là ông Phạm Đình Đ, Công an phường B cung cấp thông tin: "*hiện tại, ông Phạm Đình Đ không thường trú, tạm trú tại địa chỉ đặt trụ sở công ty là số D khu phố B, phường B, thành phố D, tỉnh Bình Dương. Tại địa chỉ liên lạc của ông Phạm Đình Đ là số G, khu phố B, phường B, thành phố D, tỉnh Bình Dương không có người tên Phạm Đình Đ đăng ký thường trú, tạm trú, sinh sống (bút lục 54").* Đồng thời, Tòa án cấp sơ thẩm đã tống đạt, niêm yết cho công ty đúng quy định pháp luật, được thể hiện tại bút lục các số: 47, 59, 77, 84. Như vậy, Tòa án cấp sơ thẩm đã tống đạt, niêm yết văn bản tố tụng của Tòa án cho bị đơn đúng quy định tại các Điều: 177, 178, 179 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Tòa án cấp sơ thẩm nhận định đã triệu tập hợp lệ bị đơn lần thứ hai nhưng vắng mặt, nên đưa vụ án ra xét xử vắng mặt bị đơn là đúng quy định Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Tuy nhiên, khi tiến hành tố tụng Tòa án cấp sơ thẩm có những vi phạm như sau:

Quyết định phân công giải quyết vụ án số 17 ngày 09/5/2023 (bút lục 43) thì thư ký Phạm Thị Trung H được phân công tiến hành tố tụng nhưng hồ sơ thể

hiện người tiến hành tố tụng là thư ký Nguyễn Thị Tố A; vi phạm các Điều 47, 48 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Hội thẩm nhân dân Tô Thị Nhung và Nguyễn Văn Hoàn tham gia Hội đồng xét xử vụ án này nhưng Tòa sơ thẩm ban hành 02 quyết định phân công với số quyết định khác nhau, vi phạm các Điều: 47, 49 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Ngoài ra, tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn xác định Công ty T1; Công ty A2; Công ty A1 là đối tác mua đá, cát, nhựa do nguyên đơn và bị đơn cùng nhau hợp tác cung cấp. Như vậy, 03 công ty này có liên quan trực tiếp đến quan hệ tranh chấp giữa nguyên đơn và bị đơn, nhưng Tòa án cấp sơ thẩm không đưa họ tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan là vi phạm tố tụng tại khoản 4 Điều 68 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Tòa án sơ thẩm vi phạm thủ tục tố tụng, không đưa người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan tham gia tố tụng, tính lãi suất không phù hợp, ảnh hưởng quyền lợi hợp pháp của bị đơn; đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận kháng cáo của bị đơn, hủy toàn bộ bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ và được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của Kiểm sát viên;

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Ngày 25/8/2023, Tòa án cấp sơ thẩm xét xử vụ án vắng mặt bị đơn Công ty A1; ngày 06/9/2023, Thừa phát lại Nguyễn Hồng Q niêm yết bản án sơ thẩm tại trụ sở Công ty A1 - số D, khu phố B, phường B, thành phố D, tỉnh Bình Dương. Ngày 18/9/2023, người đại diện theo pháp luật của Công ty A1 nộp đơn kháng cáo bản án sơ thẩm là còn trong thời hạn luật định.

[1.2] Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp mã số 3702135691, đăng ký lần thứ 2 ngày 18/5/2022 thể hiện: Công ty A1 có trụ sở tại địa chỉ số: D, khu phố B, phường B, thành phố D, tỉnh Bình Dương; người đại diện theo pháp luật của công ty là ông Phạm Đình Đ; địa chỉ liên lạc số: G, khu phố B, phường B, thành phố D, tỉnh Bình Dương.

Bị đơn Công ty A1 không chấp hành theo giấy triệu tập đến Tòa để giải quyết yêu cầu khởi kiện của Công ty R. Công an phường B xác nhận tại phiếu xác minh ngày 21/6/2023 là người đại diện theo pháp luật của bị đơn Công ty A1 không có mặt tại và cũng không đăng ký tạm trú tại địa chỉ liên lạc ghi trong giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.

Thừa phát lại Nguyễn Hồng Q đã thực hiện niêm yết các văn bản tố tụng của Tòa án cho bị đơn Công ty A1 tại trụ sở của công ty và tại UBND phường vào các ngày: 18/5, 23/6, 19/7 và 08/8/2023; đồng thời Tòa án cũng niêm yết

các văn bản tố tụng cho bị đơn Công ty A1 vào các ngày nêu trên tại trụ sở Tòa án.

Điều 28 và Điều 30 của Luật Doanh nghiệp quy định doanh nghiệp phải có nghĩa vụ đăng ký và đăng ký thay đổi trong giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp về địa chỉ trụ sở và địa chỉ liên lạc của doanh nghiệp tại cơ quan có thẩm quyền. Công ty A1 không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của pháp luật, khi giải quyết vụ án Tòa án cấp sơ thẩm đã thực hiện đầy đủ các thủ tục theo quy định tại các Điều: 177, 179, 179 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Công ty A1 trình bày hoàn toàn không nhận được các văn bản tố tụng của Tòa án là chưa đúng và mâu thuẫn với lời trình bày trong đơn kháng cáo.

[2] Về nội dung:

[2.1] Nguyên đơn Công ty R khởi kiện yêu cầu bị đơn Công ty A1 phải thực hiện nghĩa vụ thanh toán và chứng minh nghĩa vụ của bị đơn theo Hợp đồng kinh tế số: 1019/HĐKT/2019 ngày 01/8/2019 và biên bản đối chiếu khối lượng công nợ ngày 31/12/2019 do hai bên ký và Văn bản số 0109/KHTC/2023 ngày 09/01/2023 do bị đơn Công ty A1 ký gửi cho nguyên đơn Công ty R. Theo các tài liệu chứng cứ này thì tính đến ngày 31/12/2019, Công ty A1 còn nợ Công ty R số tiền 8.260.428.757 đồng. Tại Biên bản xác nhận công nợ ngày 16/5/2022, Công ty R xác nhận từ ngày 21/12/2020 đến ngày 16/5/2022, Công ty A1 đã trả được số tiền 1.950.000.000 đồng, còn nợ lại số tiền 6.310.428.757 đồng.

Tại đơn kháng cáo và lời trình bày tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện theo pháp luật của bị đơn thừa nhận bị đơn Công ty A1 còn nợ nguyên đơn Công ty R số tiền 6.310.428.757 đồng theo giấy tờ sổ sách; nhưng thực tế chỉ còn nợ số tiền 3.123.968.811 đồng; số tiền nợ hơn 03 tỷ đồng còn lại khi nào thu hồi được công nợ 03 Công ty: Công ty T1, Công ty A2 và Công ty A1 thì mới thanh trả nợ cho Công ty R.

Tòa án cấp phúc thẩm đã tống đạt Thông báo số 04/TB-TA ngày 20/11/2023 về việc cung cấp chứng cứ cho bị đơn vào ngày 10/11/2023, nhưng đến phiên tòa phúc thẩm người đại diện theo pháp luật của bị đơn vẫn không có chứng cứ gì chứng minh cho lời khai của mình. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm xử buộc bị đơn Công ty A1 phải trả cho nguyên đơn Công ty R số tiền gốc còn nợ 6.310.428.757 đồng là đúng pháp luật.

[2.2] Về yêu cầu tính lãi:

Hợp đồng giữa hai bên có thỏa thuận về thời hạn thanh toán sau 30 ngày kể từ ngày lập biên bản đối chiếu công nợ. Tuy nhiên, sau khi đối chiếu công nợ ngày 31/12/2019, hai bên không có thỏa thuận về thời hạn trả nợ và nghĩa vụ chậm trả. Biên bản ngày 16/5/2022, Công ty R xác định: Công ty A1 còn nợ số tiền gốc là 6.310.428.757 đồng, yêu cầu trả trong thời hạn 07 ngày kể từ ngày nhận biên bản ngày 24/5/2022.

Do đó, chỉ có căn cứ xác định nghĩa vụ chậm trả của Công ty A1 đối với số tiền 6.310.428.757 đồng từ ngày nhận biên bản ngày 24/5/2022 đến ngày xét xử sơ thẩm 25/8/2023 là 15 tháng.

Lãi suất 09%/năm mà nguyên đơn yêu cầu là không vượt quá quy định tại Điều 306 của Luật Thương mại nên được chấp nhận; do đó: 6.310.428.757 đồng x 09%/năm x 15 tháng = 709.923.235 đồng.

Như vậy, bị đơn công ty A1 phải trả cho nguyên đơn công ty R số tiền nợ gốc là 6.310.428.757 đồng + 709.923.235 đồng tiền lãi; tổng cộng là 7.020.351.992 đồng.

[4] Ý kiến đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương về việc Tòa án cấp sơ thẩm có vi phạm tố tụng là đúng nhưng những vi phạm này không nghiêm trọng, không làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của hai bên đương sự trong vụ án. Đơn kháng cáo và lời trình bày của bị đơn có nêu tên Công ty T1, Công ty A2 và Công ty A1 liên quan đến số tiền nợ chưa trả, nhưng từ thời điểm thụ lý vụ án cho đến phiên tòa phúc thẩm bị đơn hoàn toàn không có chứng cứ chứng minh cho lời trình bày của mình. Do đó, yêu cầu triệu tập Công ty T1, Công ty A2 và Công ty A1 là không cần thiết.

Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu hủy bản án sơ thẩm của đại diện Viện Kiểm sát.

[3] Án phí kinh doanh, thương mại sơ thẩm: Công ty A1 và Công ty Cổ phần R phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

[4] Án phí kinh doanh, thương mại phúc thẩm: Do sửa bản án kinh doanh, thương mại sơ thẩm nên người kháng cáo không phải chịu.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều: 147, khoản 2 Điều 148, khoản 2 Điều 308 và Điều 313 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 50 của Luật Thương mại;

Căn cứ khoản 2 Điều 29 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội Khóa XIV quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của bị đơn Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên A1.

2. Sửa Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số: 18/2023/KDTM-ST ngày 25/8/2023 của Tòa án nhân dân thành phố D, tỉnh Bình Dương như sau:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty Cổ phần R đối với bị đơn Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên A1 về việc "tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa".

Buộc Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên A1 phải thanh toán cho Công ty Cổ phần R số tiền mua hàng còn nợ (gốc+ lãi) tính đến ngày 25/8/2023 là 7.020.351.992 đồng (bảy tỷ, không trăm hai mươi triệu, ba trăm năm mươi mốt nghìn, chín trăm chín mươi hai đồng).

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm, Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên A1 còn phải chịu khoản tiền lãi trên số tiền nợ chậm trả theo bản án theo mức lãi suất quy định Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

3. Án phí kinh doanh, thương mại sơ thẩm: Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên A1 phải chịu 115.020.352 (một trăm mười lăm triệu, không trăm hai mươi ngàn, ba trăm năm mươi hai đồng).

Công ty Cổ phần R phải chịu 52.938.907 đồng (năm mươi hai triệu, chín trăm ba mươi tám nghìn, chín trăm lẻ bảy đồng), khấu trừ vào 58.322.643 đồng (năm mươi tám triệu, ba trăm hai mươi hai nghìn, sáu trăm bốn mươi ba đồng) đã nộp theo Biên lai thu tiền số 0006334 ngày 27 tháng 4 năm 2023 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố D, tỉnh Bình Dương. Chi cục thi hành án dân sự thành phố D trả lại cho Công ty Cổ phần R số tiền 5.383.736 đồng (năm triệu, ba trăm tám mươi ba nghìn, bảy trăm ba mươi sáu đồng) còn thừa.

4. Án phí kinh doanh, thương mại phúc thẩm: Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên A1 không phải chịu. Chi cục Thi hành án dân sự thành phố D trả lại cho Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên A1 2.000.000 đồng (hai triệu đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu số 0006790 ngày 21/9/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố D, tỉnh Bình Dương.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7A và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Bình Dương;
- Chi cục THADS thành phố D;
- TAND thành phố D;
- Các đương sự (để thi hành);
- Lưu: Hồ sơ, Tổ Hành chính Tư pháp; Tòa Kinh tế.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(đã ký)

Đào Minh Đa